

Bản án số: 36/2024/DS-PT

Ngày: 22/5/2024

V/v “Tranh chấp kiện đòi tài sản  
là di sản thừa kế”

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Anh Trang

*Các Thẩm phán:* Bà Ngô Thị Trang và ông Nguyễn Văn Thanh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quang Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh  
Ninh Thuận

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Hồng Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 11/TLPT-DS ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc: “Tranh chấp **K** đòi tài sản là di sản thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T, tỉnh Ninh Thuận** bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: **Khu phố G, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

**Bị đơn:** ông **Nguyễn Thành H**, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: **Khu phố E, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Nguyễn Thị N** (tên gọi khác: **C**), sinh năm 1942 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Khu phố D, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

2. Ông **Lê Văn Ú**, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: **Tổ B, thôn D, xã H, huyện H, tỉnh Bình Thuận.**

3. Bà **Lê Thị O**, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: **Khu phố A, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

4. Bà **Lê Thị Q**, sinh năm 1986 (có mặt).

Địa chỉ: **Khu phố E, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**

5. Ông **Trương Hồng L**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

6. Ông **Trương Văn M**, sinh năm 1983 (vắng mặt).

7. Bà **Trương Thị C1**, sinh năm 1987 (vắng mặt).

8. Bà **Trương Thị Bé L1**, sinh năm 1989 (vắng mặt).  
9. Bà **Trương Thị Bé N1**, sinh năm 1991 (vắng mặt).  
Cùng địa chỉ: **Khu phố H, phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.**  
10. Ông **Trương Văn L2**, sinh năm 1987 (vắng mặt).  
Địa chỉ: **Tổ H, Khu phố A, phường P, thành phố P - tỉnh Bình Thuận.**  
Người kháng cáo: Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B.**

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** trình bày:*

Cha mẹ bà là cụ **Nguyễn N2** (chết năm 1970) và cụ **Võ Thị S** (chết năm 1967) sinh được ba người con chung là bà **Nguyễn Thị L3** (chết năm 2015), bà **Nguyễn Thị N**, bà **Nguyễn Thị B** và cụ **Nguyễn N2** có một người con riêng là ông **Lê Văn Ú**. Khi còn sống, cha mẹ bà có tạo lập được một căn nhà tọa lạc tại **khu phố E, phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận** (nay là thửa số 78, tờ bản đồ số 18, **phường M**). Diện tích đất này chưa làm thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cha mẹ cũng không để lại giấy tờ nhà đất gì. Cha, mẹ bà chết không để lại di chúc.

Bà **Nguyễn Thị L3** và chồng là ông **Lê C2** xưa kia có một căn nhà riêng, sau khi cụ **Võ Thị S** chết, ông **Nguyễn N2** theo vợ nhỏ nên bà **L3** có bán nhà riêng này dọn về ở căn nhà của ba mẹ bà để lo nhang khói và chăm sóc bà **B** vì khi đó bà còn nhỏ. Đến năm 1981, bà **B** lập gia đình và theo chồng về sống tại **khu phố G, phường M** còn bà **Nguyễn Thị L3** và ông **Lê C2** tiếp tục sống tại nhà của cha mẹ bà cho đến khi qua đời.

Trong quá trình bà **Nguyễn Thị L3** sống tại đây, bà **B** cùng mấy anh chị em có góp tiền xây dựng lại một gian nhà nhỏ dùng để thờ cúng ông bà tổ tiên. Ông **Lê Chánh c** năm 2001, bà **Nguyễn Thị L3** chết năm 2015. Sau khi bà **L3** chết thì bà cho **Nguyễn Thành H** là cháu ngoại của bà **L3** sống tại căn nhà này để lo hương khói cho ông bà, tổ tiên. Đến nay, khi bà muốn đi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với căn nhà của cha mẹ bà để lại thì ông **Nguyễn Thành H** ngăn cản.

Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu ông **Nguyễn Thành H** phải trả lại tài sản là nhà và đất thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 18, **phường M** của cha mẹ bà để hương khói cho ông bà, cha mẹ. Bà không đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp đối với số tiền bà đã góp vào để xây dựng gian thờ cúng cha mẹ và cũng không yêu cầu chia thừa kế tài sản của cha mẹ.

*Tại bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông **Nguyễn Thành H** trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, phường M là của ông bà ngoại ông Lê C2 và bà Nguyễn Thị L3 khai hoang, sử dụng ổn định từ năm 1965 đến nay. Ông Lê C2, bà Nguyễn Thị L3 sinh sống tại đây cho đến khi qua đời. Ông Lê C2 và bà Nguyễn Thị L3 có 04 người con chung: Lê Thắng (chết lúc 11 tuổi), Lê Thị M1 (chết lúc 7 tuổi), bà Lê Thị S1 (chết năm 2019), bà Lê Thị O (là mẹ của ông H). Khi còn sống, bà Lê Thị S1 có chồng là ông Trương Hồng L và có 05 người con là: Trương Văn M, Trương Văn L2, Trương Thị C1, Trương Thị Bé L1, Trương Thị Bé N1. Nguyễn Thành H là cháu ngoại của ông C2, bà L3, ở với ông bà từ nhỏ đến khi lập gia đình thì ông Nguyễn Thành H cùng vợ Lê Thị Q và 03 con nhỏ cũng sinh sống tại đây.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, phường M, thì ông không đồng ý do đây là đất của ông Lê C2, bà Nguyễn Thị L3. Ngoài ra, ông không có yêu cầu nào khác.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Q, bà Lê Thị O trình bày:*

Thống nhất với trình bày của ông Nguyễn Thành H. Bà Q, bà O không đồng ý trả lại đất và nhà theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Ú trình bày:*

Ông là con riêng của ông Nguyễn N2. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông Nguyễn N2, bà Võ Thị S. Tại thời điểm ông Nguyễn N2 chết năm 1970 thì bà Nguyễn Thị L3 cùng chồng là ông Lê Văn C3 đã sinh sống trên mảnh đất này cho đến khi qua đời. Khi bà Nguyễn Thị L3 còn sống, ông Ú cùng các chị cùng nhau góp tiền (không nhớ chính xác bao nhiêu) để xây lại gian nhà thờ cúng ông bà tổ tiên.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, ông không quan tâm ai là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ mong muốn đây là nhà từ đường để thờ cúng ông bà tổ tiên. Ông không tranh chấp gì tài sản nêu trên. Ông cũng không đề nghị Tòa án giải quyết số tiền đã bỏ ra để xây dựng gian thờ.

*Quá trình tố tụng Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà là con của ông Nguyễn N2, bà Võ Thị S. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của cha mẹ bà. Mẹ bà chết năm 1967, cha bà chết năm 1970. Khi cha mẹ bà chết thì bà Nguyễn Thị L3, bà Nguyễn Thị Bình sinh s trên mảnh đất này còn bà đã lập gia đình và theo nhà chồng sinh sống từ năm 1958. Khi mẹ chết, bà Nguyễn Thị B còn nhỏ và bà Nguyễn Thị L3 đã chăm sóc nuôi dưỡng bà Nguyễn Thị B. Đến khoảng năm 1982 bà B đi lấy chồng và theo gia đình chồng sống tại khu phố G,

phường M. Bà Nguyễn Thị L3 cùng chồng là ông Lê C3 vẫn tiếp tục sinh sống tại đây đến khi qua đời.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B thì bà không tranh chấp gì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên. Bà cũng không yêu cầu đòi lại số tiền đã góp vào để xây dựng gian thờ ông bà tổ tiên. Bà đề nghị không đưa bà vào tham gia tố tụng, nếu bắt buộc phải đưa bà vào tham gia tố tụng thì bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

*Quá trình tố tụng Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Hồng L trình bày:*

Ông Trương Hồng L là chồng của bà Lê Thị S1 (đã chết năm 2019). Ông và bà Lê Thị S1 đã kết hôn vào năm 1982. Khi đó, ông ở rể nhà của ba mẹ vợ là ông Lê C3 và bà Nguyễn Thị L3 – chính là ngôi nhà bà Nguyễn Thị B đang tranh chấp hiện nay. Cha mẹ của bà Nguyễn Thị L3 chết khoảng năm 1970 và ông bà chỉ có con gái nên mọi việc cúng kính trong gia đình đều do bà Nguyễn Thị L3 gánh vác, lo toan và thờ cúng tại căn nhà này. Khi bà Lê Thị S1 còn sống thì cũng có đóng góp tiền vào xây dựng gian thờ cúng ông bà tổ tiên. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B thì ông không có ý kiến gì và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này đối với số tiền bà Lê Thị S1 đã bỏ ra để xây dựng gian thờ khi còn sống.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trương Văn M, anh Trương Văn L2, chị Trương Thị C1, chị Trương Thị Bé L1, chị Trương Thị Bé N1 trình bày:*

Các ông, bà là con của bà Lê Thị S1 và ông Trương Hồng L. Từ khi còn nhỏ gia đình đã sống cùng ông bà ngoại Nguyễn Thị L3, Lê C3 trên căn nhà này, đến năm 2011, gia đình chuyển đến chỗ khác sinh sống. Các ông, bà chỉ biết nguồn gốc đất là của ông Lê C3, bà Nguyễn Thị L3. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B thì các ông bà không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các ông bà cũng không đề nghị giải quyết đối với số tiền bà Lê Thị S1 đã bỏ ra để xây dựng gian thờ trong vụ án này. Ngoài ra, các ông bà không có yêu cầu gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T quyết định:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 24; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa

78, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận. Những người thừa kế tài sản của ông Lê C3, bà Nguyễn Thị L3 được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/12/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hay rút yêu cầu kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung: Tại công văn 796/UBND-ĐC ngày 22/12/2021 của Ủy ban nhân dân phường M xác định nguồn gốc thửa đất tranh chấp theo sổ mục kê đất đai và bản đồ địa chính qua các thời kỳ cụ thể như sau:

Theo bản đồ địa chính năm 1987 thuộc thửa đất số 157, đất T, tờ bản đồ PL2 (chỉnh lý năm 1993 thành thửa 142, diện tích: 176 m<sup>2</sup>, tên ông Nguyễn K1).

Theo bản đồ địa chính năm 1998 thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 4b, diện tích 148 m<sup>2</sup>, đất có nhà ở, tên ông Lê Văn C3.

Theo bản đồ địa chính năm 2013, thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 18, diện tích 137,6m<sup>2</sup> loại đất ODT, tên Nguyễn Thị C4 (bản đồ chỉnh lý năm 2017 tên bà Võ Thị V).

Bản đồ địa chính năm 2013, thửa số 78, tờ bản đồ số 18, diện tích 137,6m<sup>2</sup> loại đất ODT, thể hiện tên Nguyễn Thị C4 và bản đồ chỉnh lý năm 2017 thể hiện tên bà Võ Thị V là do quy chủ nhầm trong quá trình đo đạc bản đồ địa chính năm 2013 và năm 2017".

Tại biên bản xác minh ngày 02/6/2022 ủy ban nhân dân phường M xác định: "Qua rà soát thông tin trên địa bàn khu phố E, phường M không có ai tên Nguyễn K1 sinh sống tại đây. Thực tế sinh sống trên thửa đất là ông Lê Văn C3 và bà Nguyễn Thị L3 là người sinh sống tại thửa đất đến khi qua đời. Do đó, thông tin theo bản đồ địa chính năm 1987 thửa đất số 157, đất T, tờ bản đồ PL2 (chỉnh lý năm 1993 thành thửa số 142, diện tích 176 m<sup>2</sup> tên ông Nguyễn K1) là do quy chủ nhầm trong quá trình vào sổ mục kê năm 1987".

Căn cứ các tài liệu chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại khu phố E, phường M là của ông Lê C3 (Lê Văn C3), bà Nguyễn Thị L3 là phù hợp với tài liệu chứng cứ thu thập và phù hợp với thực trạng quá trình sử dụng đất của các bên. Bản án sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Thửa 78, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại phường M, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận. Những người thừa kế tài sản của ông Lê C3, bà Nguyễn Thị L3 được quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có yêu cầu là có căn cứ.

Do đó, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B nộp trong thời hạn luật định nên hợp lệ và được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án sơ thẩm đã thụ lý, xác định quan hệ pháp luật: “ Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” là chưa chính xác với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp cho phù hợp: “Đòi lại tài sản là di sản thừa kế”, vụ án thuộc thẩm quyền, phạm vi giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T là đúng quy định theo quy định khoản 2 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, nhận thấy:[2.1] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/6/2022 và trích đo bản đồ địa chính ngày 22/7/2022 thể hiện: Thửa số 78, tờ bản đồ số 18, phường M có diện tích 140,4m<sup>2</sup> (có 3m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông). Trên đất có nhà cấp 4 cao 1 tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền xi măng và vật kiến trúc gắn liền. Tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận: diện tích nhà 34.1m<sup>2</sup>, mái che, nền hành lang sân xi măng diện tích 42,3m<sup>2</sup> được bà B, bà N1 sửa chữa xây dựng lại trên nền nhà cũ vào năm 2004; bếp cũ diện tích 3,9 m<sup>2</sup> có sẵn từ nhà trước; gian nhà dưới diện tích 21,7m<sup>2</sup> được xây dựng năm 1998; tường gạch dài 12,7m, công sắt 3m<sup>2</sup> do vợ chồng ông H quá trình sử dụng đã xây dựng. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình thu thập chứng cứ xác định:

Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn Ú, bà Lê Thị O, đều trình bày: cụ Nguyễn N2 (chết năm 1970) và cụ Võ Thị S (chết năm 1967) có 03 người

con chung là bà Nguyễn Thị B, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L3. Cụ N2 có 01 con riêng là ông Lê Văn Ú, ngoài ra hai cụ không có con nuôi. Sinh thời, hai cụ có tạo lập căn nhà trên thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, phường M.

Việc cụ N2, cụ S tạo lập nhà đất và cùng bà Bình sinh s trên nhà đất thửa số 78, tờ bản đồ số 18, phường M; vợ chồng bà L3 chỉ chuyển đến sinh sống sau thời điểm cụ S chết và năm 2004, bà B, bà N có bỏ tiền để sửa chữa, xây dựng lại căn nhà diện tích 34,1m<sup>2</sup>, mái che, hành lang nền xi măng để thờ cúng cụ N2, cụ S như hiện tại đã được các bên đương sự thừa nhận. Do đó đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Thành H cho rằng nhà đất của ông bà ngoại ông là bà Nguyễn Thị L3 (chết 2015), ông Lê C3 (chết 2001) khai hoang năm 1965 và sử dụng. Đồng thời, tại biên bản hòa giải ngày 31/10/2022 ông H xác định ông bà ngoại là ông C3, bà L3 sinh sống trên nhà đất từ sau khi ông bà cố cụ N2, cụ S chết, nhưng cũng không cung cấp được giấy tờ ông C3, bà L3 khai hoang hay nhận chuyển quyền tài sản từ cụ N2, cụ S.

Tại công văn 796/UBND –ĐC ngày 22/12/2021 của Ủy ban nhân dân phường M xác định: Theo bản đồ địa chính năm 1987 thuộc thửa đất số 157, đất T, tờ bản đồ PL2 (chỉnh lý năm 1993 thành thửa 142, diện tích 176 m<sup>2</sup>, tên ông Nguyễn K1); Theo bản đồ địa chính năm 1998 thuộc thửa đất số 183, tờ bản đồ số 4b, diện tích 148 m<sup>2</sup>, đất có nhà ở, tên ông Lê Văn C3; Theo bản đồ địa chính năm 2013, thuộc thửa số 78, tờ bản đồ số 18, diện tích 137,6 m<sup>2</sup>, loại đất ODT, tên Nguyễn Thị C4 (bản đồ chỉnh lý năm 2017 tên bà Võ Thị V). Bản đồ địa chính năm 2013, thửa số 78, tờ bản đồ số 18, diện tích 137.6m<sup>2</sup>, loại đất ODT, thể hiện tên Nguyễn Thị C4 và bản đồ chỉnh lý năm 2017 thể hiện tên bà Võ Thị V là do quy chủ nhầm trong quá trình đo đạc bản đồ địa chính năm 2013 và năm 2017”.

Như vậy, các sổ mục kê, tờ bản đồ địa chính thể hiện từ sau năm 1987, qua các thời kỳ đều quy chủ không chính xác họ và tên của người sử dụng thửa đất. Bản án sơ thẩm dựa trên biên bản xác minh ngày 02/6/2022 tại Ủy ban nhân dân phường M có nội dung: “Qua rà soát thông tin trên địa bàn khu phố E, phường M không có ai tên Nguyễn K1 sinh sống tại đây. Thực tế sinh sống trên thửa đất là ông Lê Văn C3 và bà Nguyễn Thị L3 là người sinh sống tại thửa đất đến khi chết” để xác định nguồn gốc nhà và thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại khu phố E, phường M là của ông Lê C3, bà Nguyễn Thị L3 là không phù hợp với sự thừa nhận của các bên đương sự và đây cũng không phải là giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại điều 50 Luật Đất đai năm 1993 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Bản án sơ thẩm căn cứ vào tài liệu nêu trên và lời khai của phía bị đơn để xác định tài sản của ông Lê C3, bà Nguyễn Thị L3 là không đúng pháp luật.

Do đó, có cơ sở xác định nhà cấp 4 cao một tầng có diện tích 34.1m<sup>2</sup> cùng vật kiến trúc: mái che, nền hành lang sân xi măng diện tích 42,3m<sup>2</sup>, bếp diện tích

3,9 m<sup>2</sup>, gắn liền thửa số 78, tờ bản đồ số 18, phường M là di sản của cụ N2, cụ S. Các cụ chết trước 01/7/1991 nên thời hiệu khởi kiện được xác định theo Nghị quyết 58/1998, tính từ ngày 10/9/1990 đến 10/3/2023. Thời điểm bà B khởi kiện vẫn còn trong thời hiệu chia thừa kế, tuy nhiên bà B chỉ yêu cầu bị đơn ông H trả lại toàn bộ di sản thừa kế vì cho rằng ông H là chất (cháu cố) phải trả lại toàn bộ di sản cho bà là con của hai cụ N2, cụ S. Nhận thấy, bà B có quyền hưởng một phần di sản của cụ N2, cụ S và có quyền quản lý di sản, yêu cầu đòi lại tài sản là di sản thừa kế của bà B lớn hơn yêu cầu chia thừa kế. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B là không có căn cứ và không đảm bảo được quyền lợi của bà B cũng như những người thuộc hàng thừa kế của cụ N2, cụ S.

[2.2] Đối với gian nhà dưới liền kề căn nhà có diện tích 21,7m<sup>2</sup> trị giá 26.582.500 đồng, ông H cho rằng do ông bà ngoại là bà L3, ông C3 xây dựng; bà B xác định của vợ chồng bà Lê Thị S1 xây dựng nhưng các bên đều không đưa ra được chứng cứ. Các vật kiến trúc khác như: hàng rào, cổng sắt trị giá 7.822.200 đồng của vợ chồng ông H. Tuy nhiên, quá trình tố tụng ông Trương Hồng L (chồng bà S1) cùng các con cũng như các đương sự khác, ông H, bà Q không yêu cầu tranh chấp trong vụ án, vì vậy dành quyền khởi kiện cho đương sự bằng vụ án khác.

Từ những phân tích và nhận định như trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – T, tỉnh Ninh Thuận.

[3] Về chi phí tố tụng: số tiền 2.910.000 đồng (Hai triệu chín trăm mười ngàn đồng) chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và trích đo bản đồ địa chính, bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Thành H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà B thuộc diện miễn tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 273, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 612 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 12, Điều 26; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B**; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2023/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – **T**. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị B** đối với bị đơn ông **Nguyễn Thành H** về việc tranh chấp: “Đòi lại tài sản là di sản thừa kế”.

Xác định di sản thừa kế của cụ **Nguyễn N2** và cụ **Võ Thị S** gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, **phường M** có diện tích 140,4m<sup>2</sup> (có 3m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông) theo Trích đo bản đồ địa chính lập ngày 22/7/2022 của **Văn phòng Đ – chi nhánh P - T** và tài sản trên đất là nhà cấp 4 cao một tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền xi măng, có diện tích 34,1m<sup>2</sup> cùng vật kiến trúc gắn liền: mái che, nền hành lang sân xi măng diện tích 42,3m<sup>2</sup>; bép diện tích 3,9 m<sup>2</sup>.

Buộc ông **Nguyễn Thành H** và vợ là bà **Lê Thị Q** cùng các con phải trả lại quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, **phường M** có diện tích 140,4m<sup>2</sup> (có 3m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông) và tài sản trên đất là nhà cấp 4 cao một tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền xi măng, có diện tích 34,1m<sup>2</sup> cùng vật kiến trúc gắn liền: mái che, nền hành lang sân xi măng diện tích 42,3m<sup>2</sup>; bép diện tích 3,9 m<sup>2</sup> cho những người thừa kế của cụ **N2**, cụ **S**.

Tạm giao cho bà **Nguyễn Thị B** quản lý, sử dụng toàn bộ di sản của cụ **Nguyễn N2** và cụ **Võ Thị S** là Quyền sử dụng thửa đất số 78, tờ bản đồ số 18, **phường M** có diện tích 140,4m<sup>2</sup> (có 3m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông) theo Trích đo bản đồ địa chính lập ngày 22/7/2022 của **Văn phòng Đ – chi nhánh P - T** và tài sản trên đất là nhà cấp 4 cao một tầng, mái lợp tôn, tường xây gạch, nền xi măng, có diện tích 34,1m<sup>2</sup> cùng vật kiến trúc gắn liền: mái che, nền hành lang sân xi măng diện tích 42,3m<sup>2</sup>; bép diện tích 3,9 m<sup>2</sup>. Trong trường hợp những người thừa kế của cụ **N2**, cụ **S** có tranh chấp về thừa kế sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác khi còn thời hiệu khởi kiện.

*(Thửa đất có trích lục bản đồ địa chính ngày 22/7/2022 của **Văn phòng Đ – chi nhánh P - T** kèm theo).*

Dành quyền khởi kiện cho ông Nguyễn Thành H, bà Lê Thị Q và các đương sự trong vụ án dân sự khác nếu có đơn yêu cầu đối với tường gạch dài 12,7m, công sắt 3m<sup>2</sup> và diện tích xây dựng 21,7m<sup>2</sup>.

2. Về chi phí tố tụng: Số tiền 2.910.000 đồng (Hai triệu chín trăm mười ngàn đồng) bà Nguyễn Thị B tự nguyện chịu và đã nộp đủ.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025692 ngày 05/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phan Rang – T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.*

Án xử phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 22/5/2024).

**Nơi nhận:**

- Đương sự ();
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND T.P PRTC(1);
- Chi cục THADS T.P PRTC(1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Anh Trang**

